

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

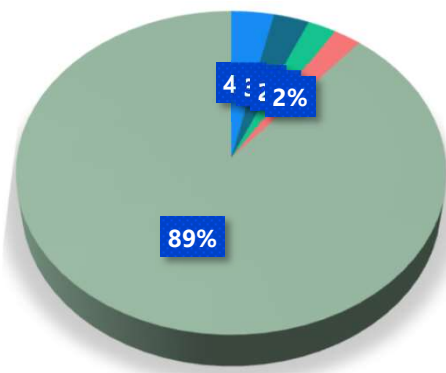
CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX)

Ngành: Thiết bị điện, điện tử

Giá	6,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-26.2%	-33.3%

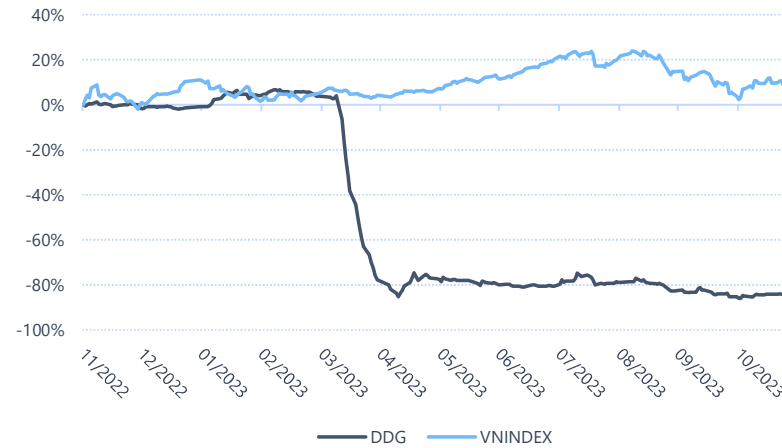
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 43,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	59,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	883,590
Sở hữu nước ngoài	4.05%
Beta	1.30

Cơ cấu cổ đông



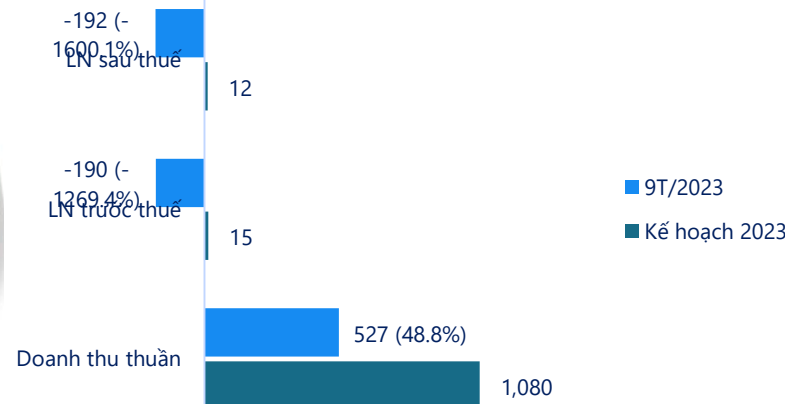
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

177.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.3 | -6.5%
Cùng kỳ: ↘ 92.4 | -34.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

527.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 165.1 | -23.8%

LN thuần

Q3 2023

-9.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 177.6 | +94.7%
Cùng kỳ: ↘ 27.0 | -157.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-196.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 251.8 | -457.7%

LNTT

Q3 2023

1.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 177.6 | +94.7%
Cùng kỳ: ↘ 15.4 | -92.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-190.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 244.3 | -453.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	177.8	270.1	-34.2%	527.2	692.3	-23.8%
Giá vốn hàng bán	165.6	234.6	-29.4%	499.5	583.7	-14.4%
Lợi nhuận gộp	12.1	35.5	-65.9%	27.7	108.6	-74.5%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.1	163.4%	1.5	0.6	160.2%
Chi phí tài chính	19.4	11.7	65.9%	216.6	37.9	471.5%
Chi phí lãi vay	18.1	11.7	54.1%	59.7	37.7	58.4%
Chi phí bán hàng	-	2.5	-100.0%	-	4.6	-100.0%
Chi phí QLDN	2.7	4.2	-35.4%	9.4	11.7	-20.1%
LN thuần từ HĐKD	- 9.9	17.2	-157.4%	- 196.8	55.0	-457.7%
LN khác	11.1	0.5	2337.5%	6.3	1.1	657.3%
LN trước thuế	1.3	16.7	-92.3%	190.4	53.9	-453.5%
Thuế TNDN	0.0	3.3	-98.7%	0.3	12.1	-97.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.2	13.3	-90.7%	192.0	44.3	-533.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.6	13.2	-88.2%	191.8	44.0	-536.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	52.2	21.3	10.7	108.2	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 52.0	- 29.4	- 68.9	- 26.7	- 25.0	- 71.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.3	23.5	48.8	36.9	92.8	35.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.0	0.7	1.2	0.6	9.6	4.4

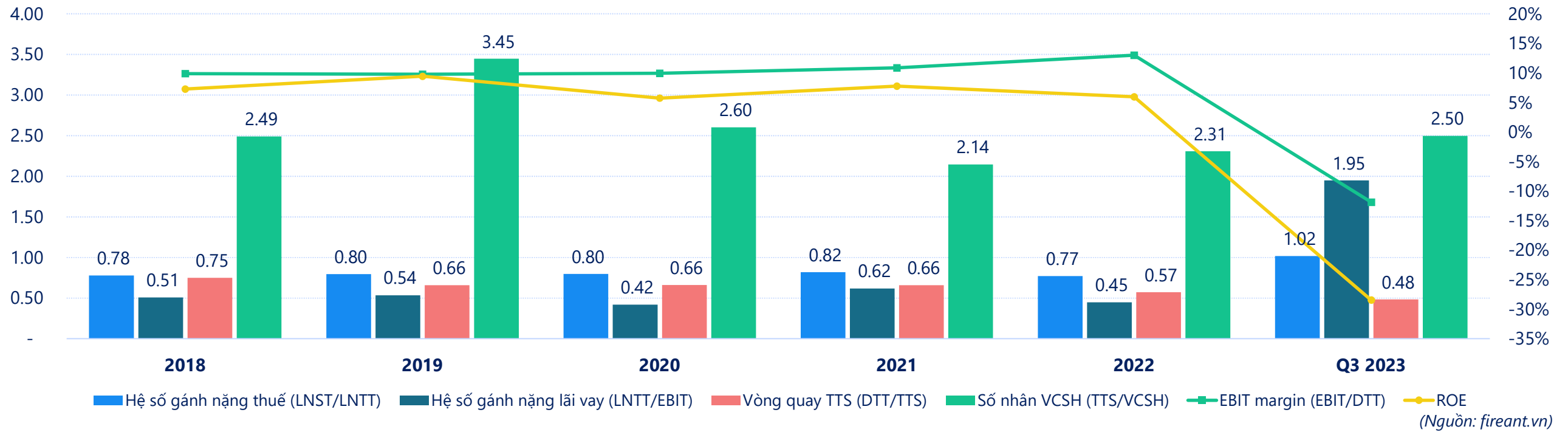
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	556.4	790.3	-29.6%	35.5%
Tiền và tương đương tiền	7.8	13.6	-42.8%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.0	34.8	-71.2%	0.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	497.2	670.7	-25.9%	31.7%
Hàng tồn kho	15.9	34.8	-54.5%	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	36.4	-29.8%	1.6%
Tài sản dài hạn	1,009.8	1,063.0	-5.0%	64.5%
Các khoản phải thu dài hạn	1.5	1.6	-7.2%	0.1%
Tài sản cố định	901.6	826.5	9.1%	57.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	91.7	217.2	-57.8%	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	17.6	-	-
Tổng cộng tài sản	1,566.2	1,853.3	-15.5%	100.0%
Nợ phải trả	979.2	1,074.2	-8.8%	62.5%
Nợ ngắn hạn	628.4	959.9	-34.5%	40.1%
Nợ vay ngắn hạn	463.0	790.7	-41.4%	29.6%
Nợ dài hạn	350.8	114.3	206.8%	22.4%
Nợ vay dài hạn	346.9	111.0	212.4%	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	587.0	779.0	-24.6%	37.5%
Vốn chủ sở hữu	587.0	779.0	-24.6%	37.5%

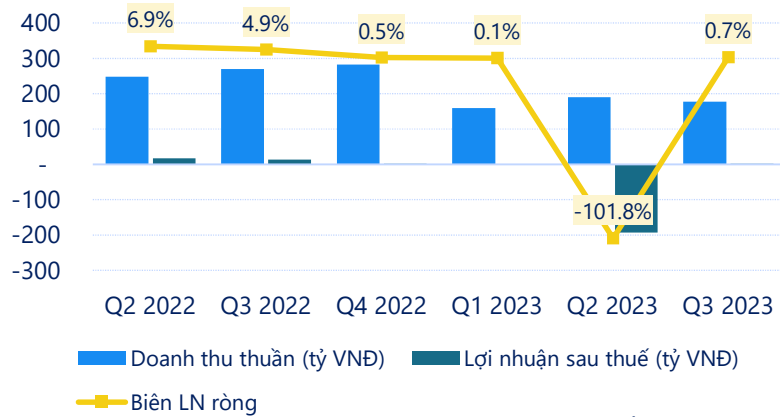
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

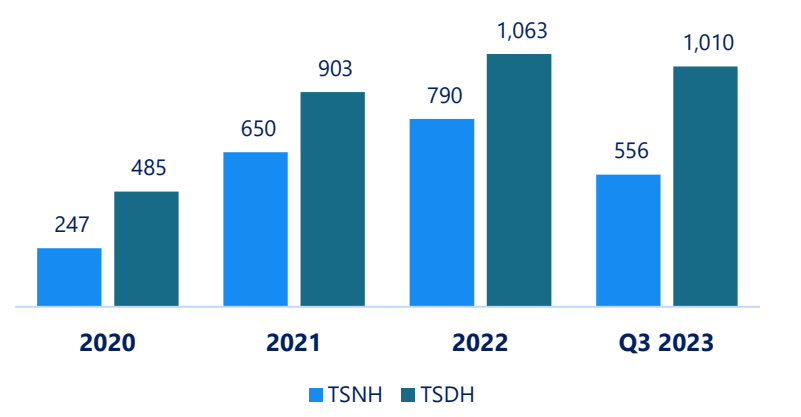
Phân tích Dupont



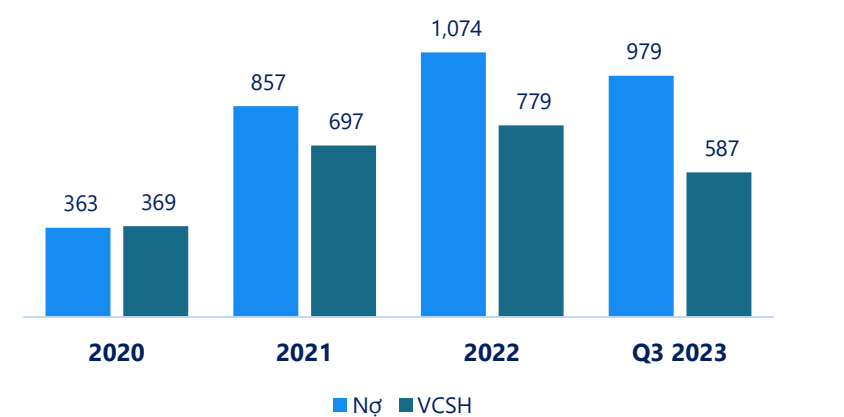
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.8%	5.3%	3.5%	6.4%	6.4%	-23.5%
Biên LNST (TTM)	3.9%	4.2%	3.3%	5.5%	4.5%	-23.5%
Biên LN EBIT (TTM)	9.9%	9.8%	9.9%	10.8%	13.0%	-11.9%
ROE (TTM)	7.3%	9.4%	5.7%	7.7%	5.9%	-28.5%
ROA (TTM)	2.9%	2.7%	2.2%	3.6%	2.6%	-11.4%

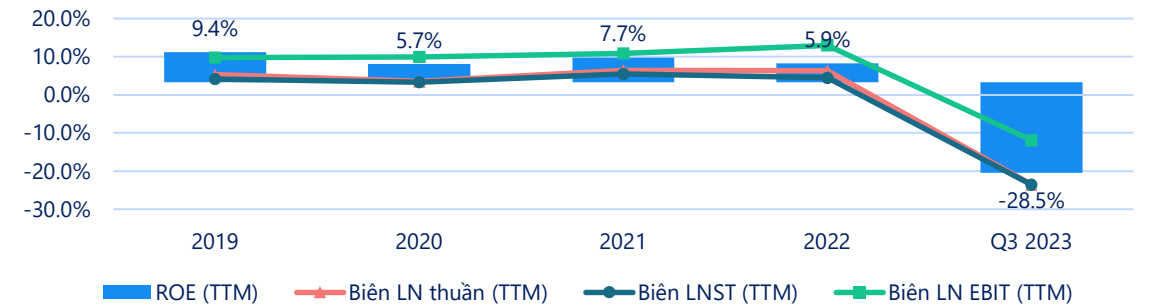
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	85.3	73.5	65.5	67.5	82.8	129.8
Số ngày nắm giữ HTK	21.1	7.7	4.5	4.7	10.0	9.6
Số ngày phải trả NCC	24.1	27.2	22.2	20.0	40.0	37.8
Vòng quay TSCĐ	1.6	1.1	1.1	1.7	1.5	0.9
Vòng quay TTS	487.0	554.0	553.3	555.2	638.0	753.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.3	1.6	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	1.2	1.4	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.2	1.7	2.6	1.8	(1.1)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	840	1,184	527	723	733	3,181
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,955	13,139	12,928	12,201	12,690	9,609
P/E	23.2	22.8	56.3	41.8	54.9	(2.2)
P/B	1.6	2.1	2.3	2.5	3.2	0.7
P/S	0.9	0.9	1.3	1.4	2.4	0.5

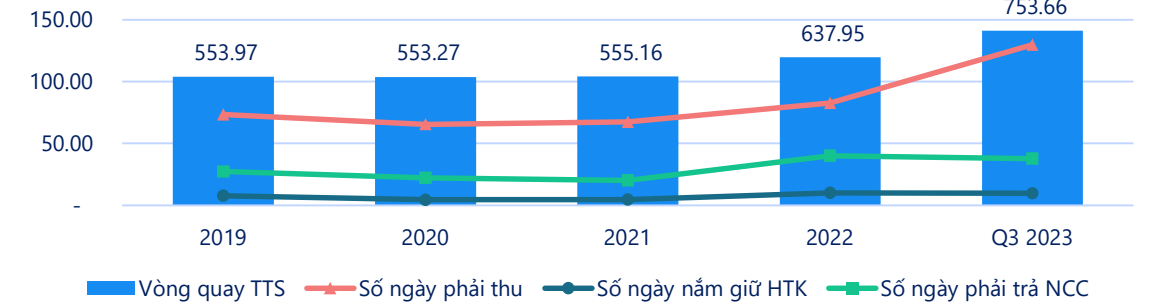
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



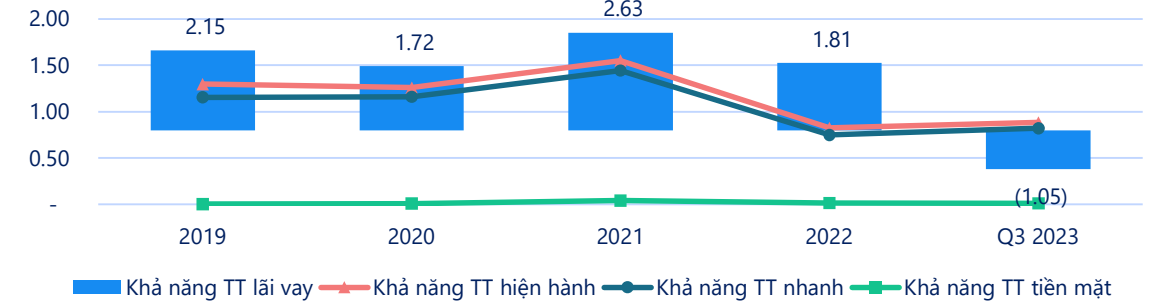
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

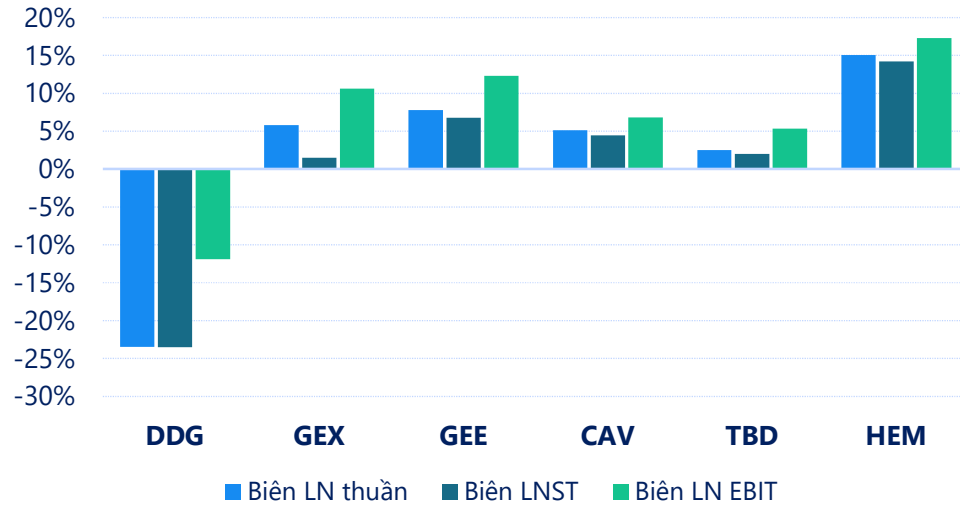
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DDG	527.2	-23.8%	192.0	-533.4%	-36.4%	6.4%
GEX	21,892.9	-11.5%	944.3	-27.7%	4.3%	5.3%
GEE	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
CAV	6,897	-19.3%	311	17.8%	4.5%	3.1%
TBD	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
HEM	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%

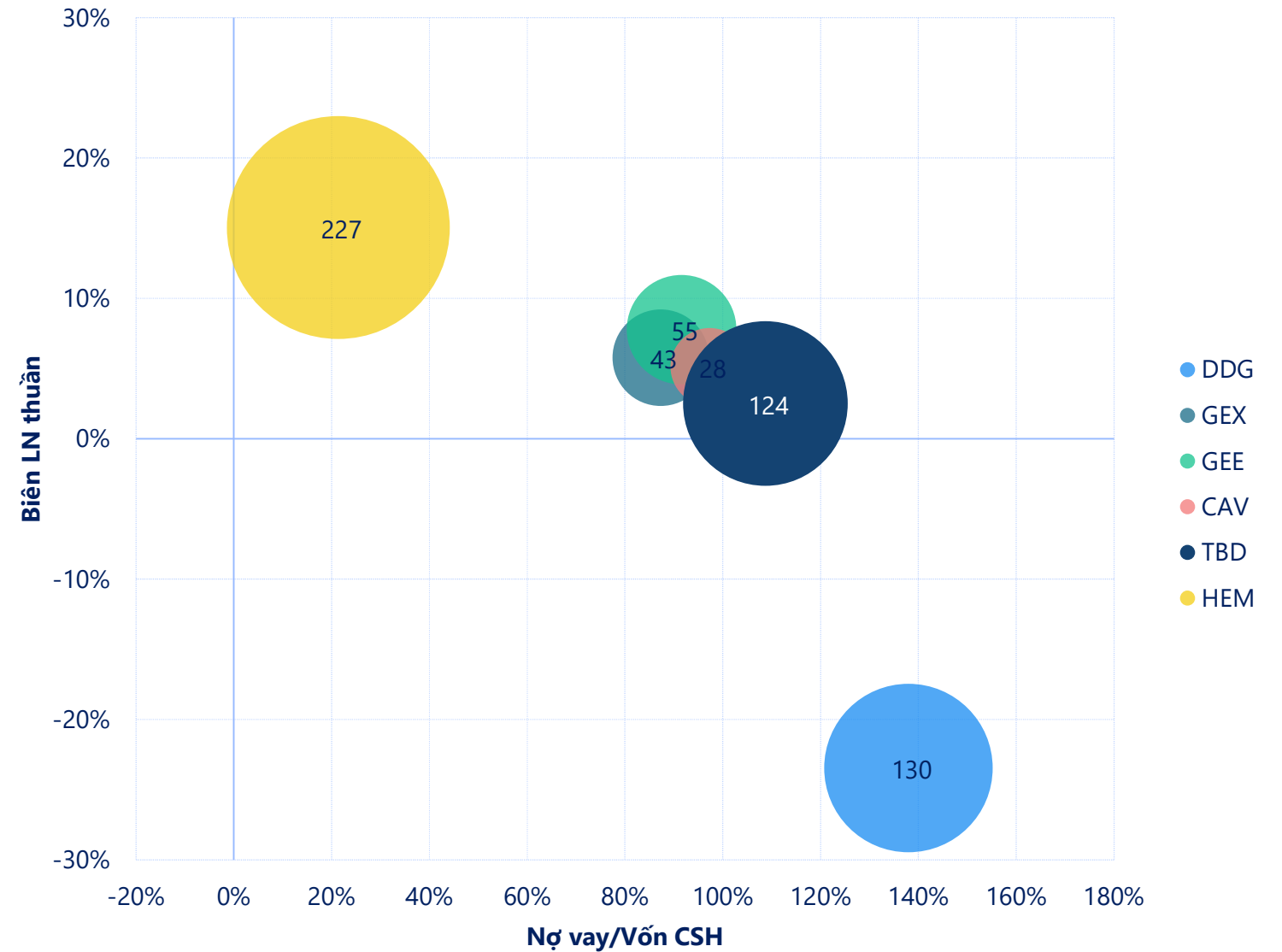
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)